

CTCP Hóa An

Ngày	43,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	10.4%	4.1%

DT thuần	Q4/24
70.5	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.60 13.9%	
YoY: ▼39.5 -35.9%	

LN thuần	Q4/24
9.72	tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.4 -51.6%	
YoY: ▼13.1 -57.4%	

LN sau thuế	Q4/24
7.73	tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.37 -52.0%	
YoY: ▼10.4 -57.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
23.0%	
YoY: +/- ▼ 6.2%	

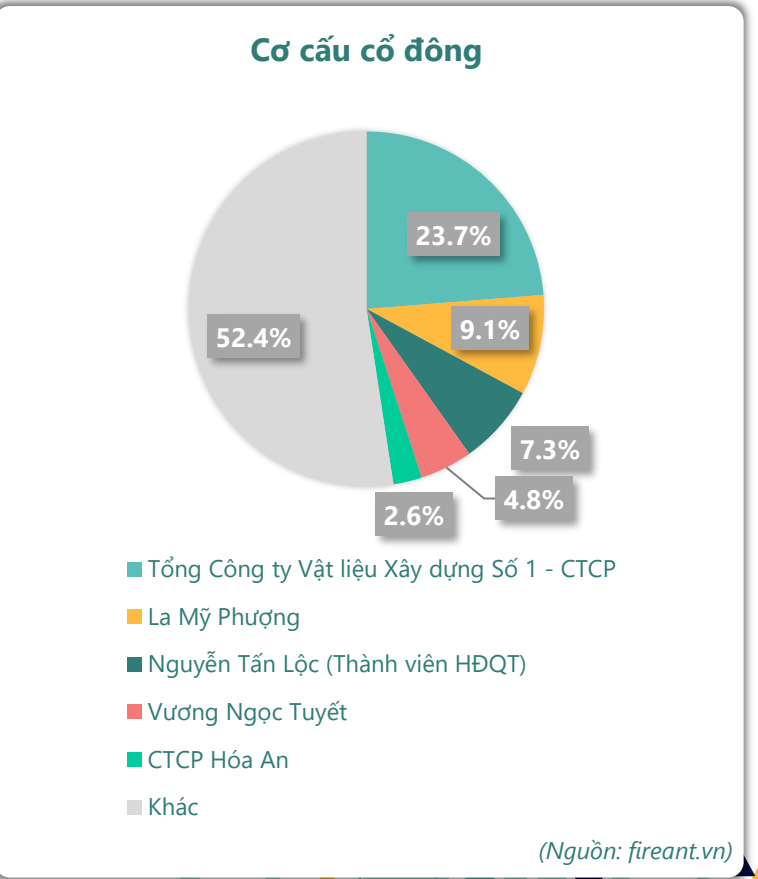
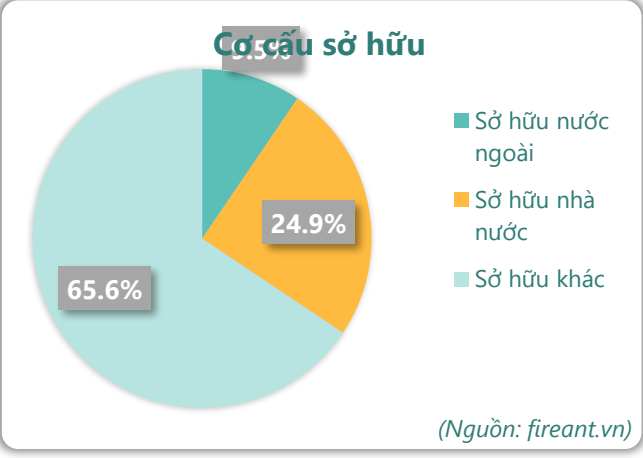
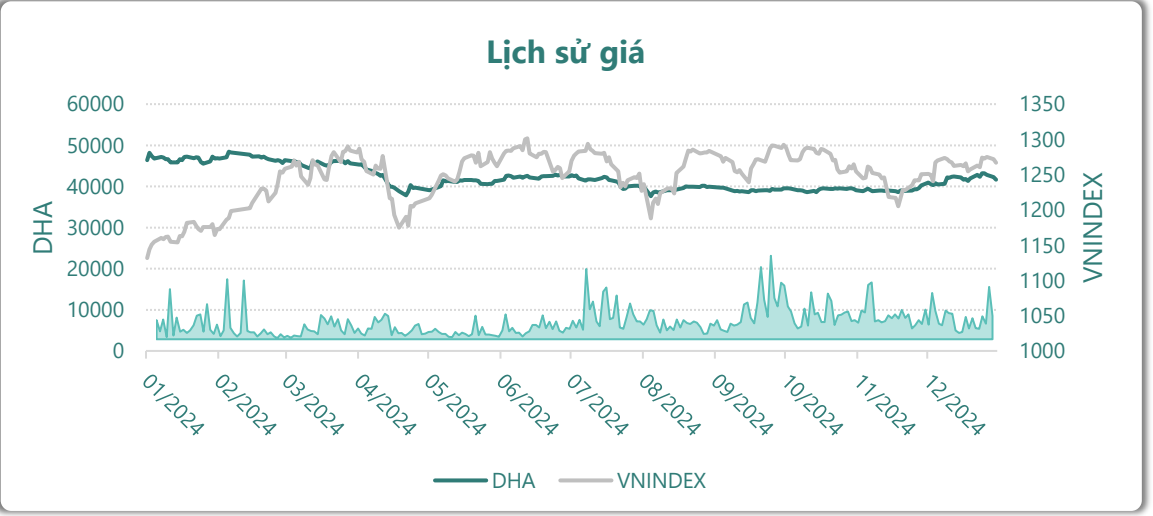
ROE	2024
12.3%	
YoY: +/- ▼ 8.1%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,624 - 48,445
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	635
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,095
Sở hữu nước ngoài	9.5%
Beta	0.78
EPS	3,511
P/E	12.3

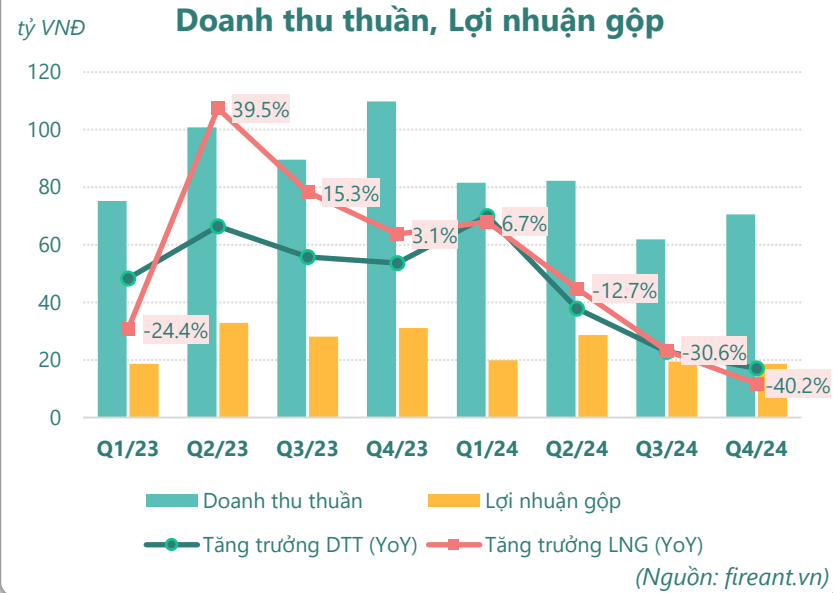
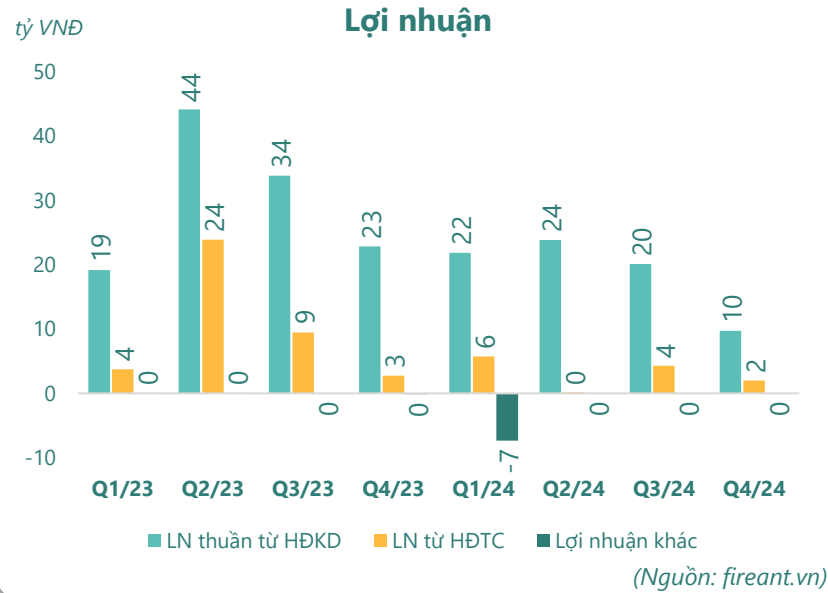
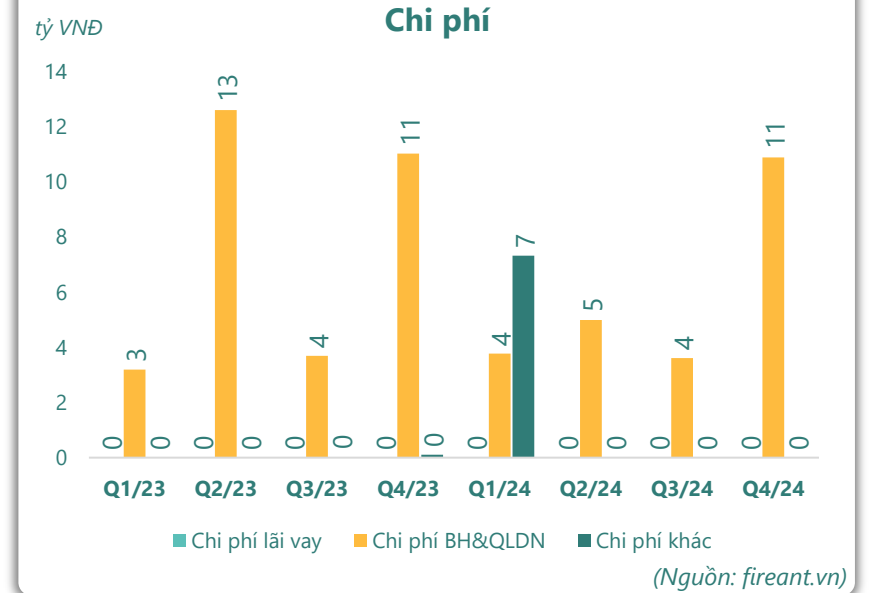
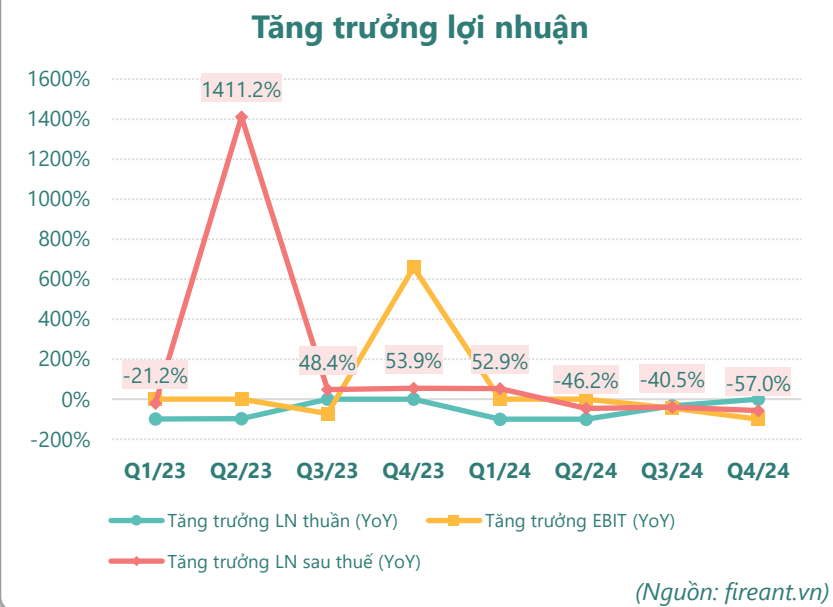
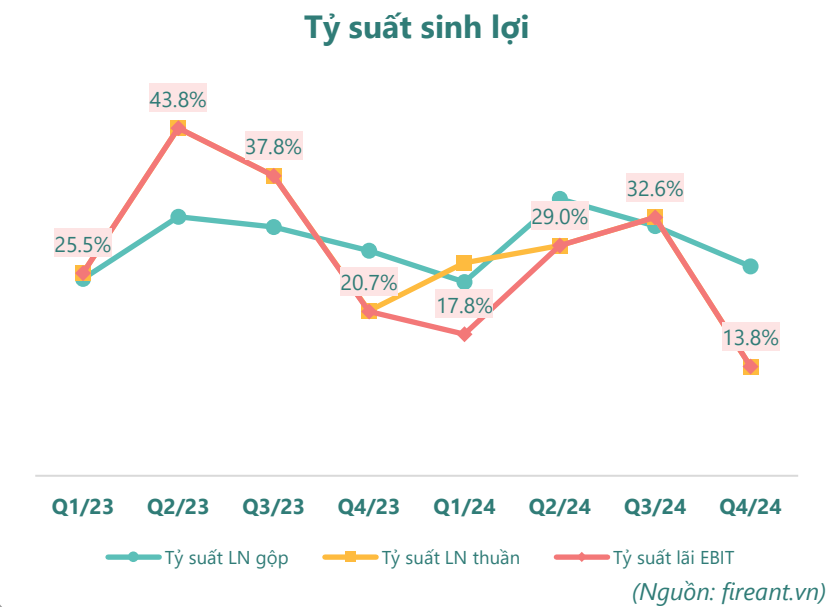
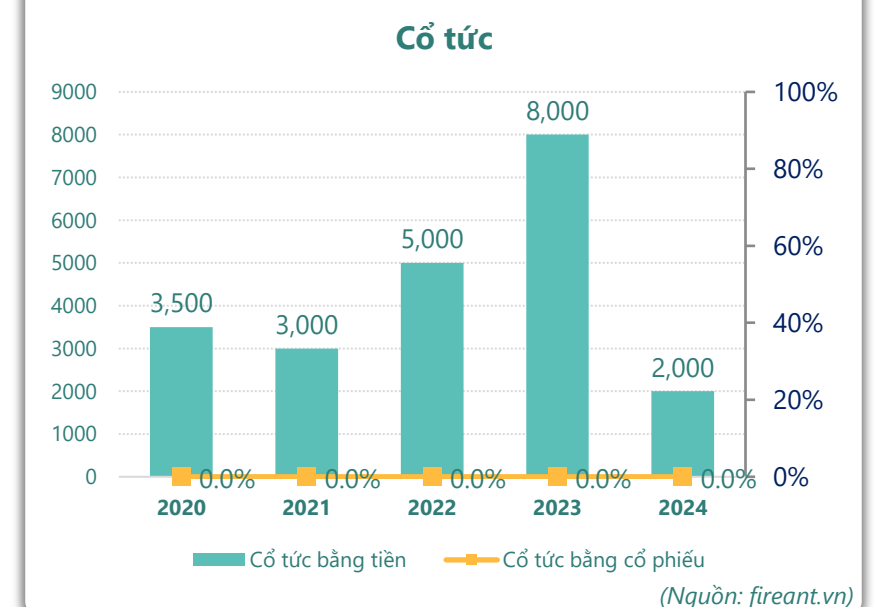
DT thuần	2024
296	tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0 -21.1%	

LN thuần	2024
75.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼38.4 -33.7%	

LN sau thuế	2024
51.7	tỷ VNĐ
YoY: ▼35.4 -40.6%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

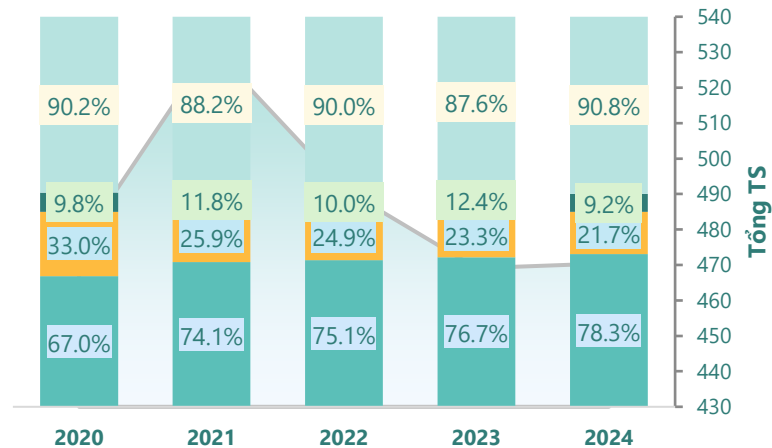




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

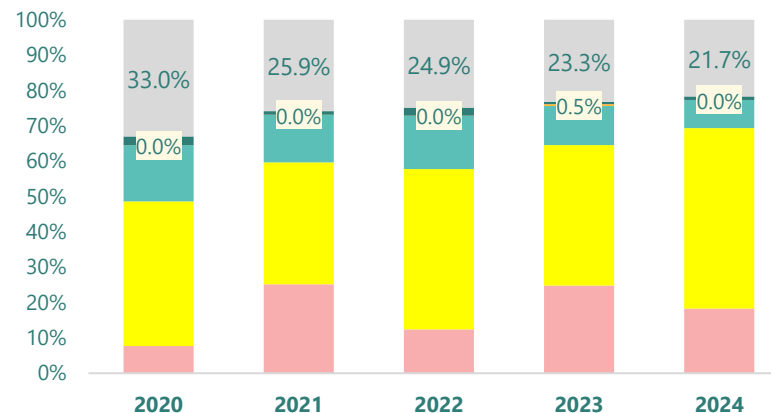
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

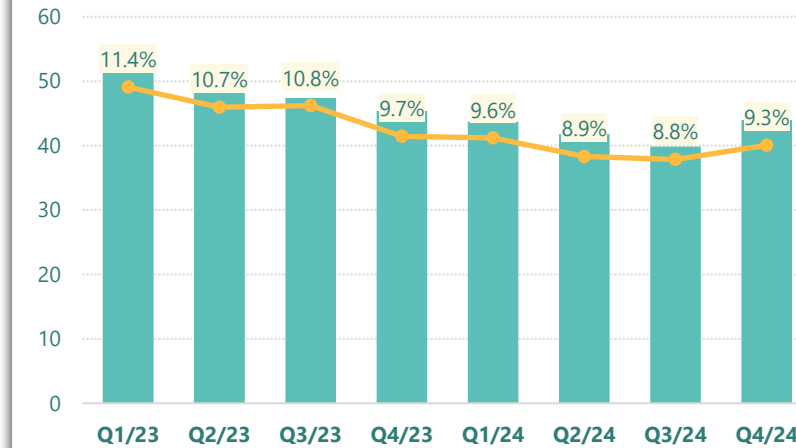


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

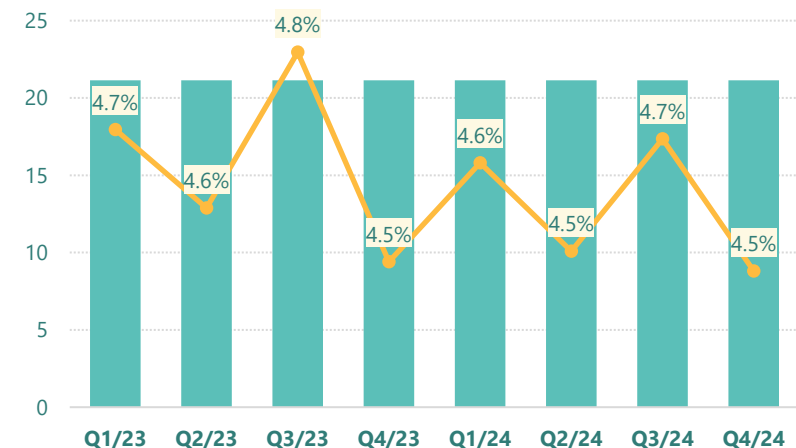


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

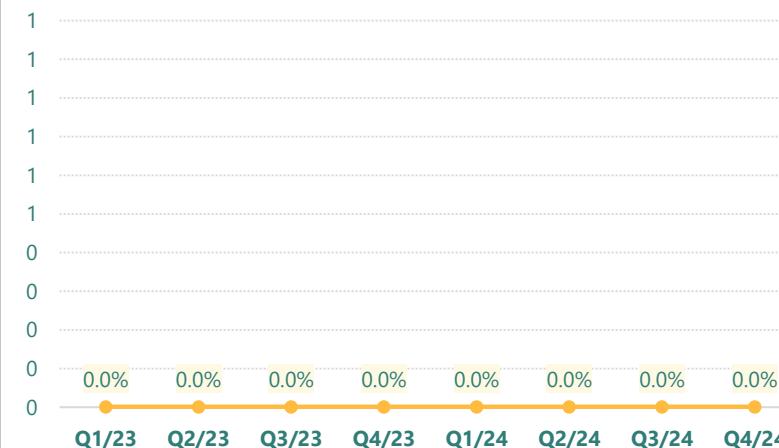


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

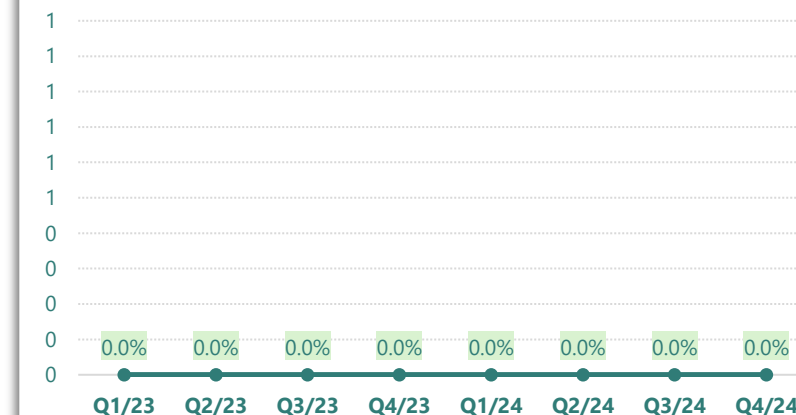


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



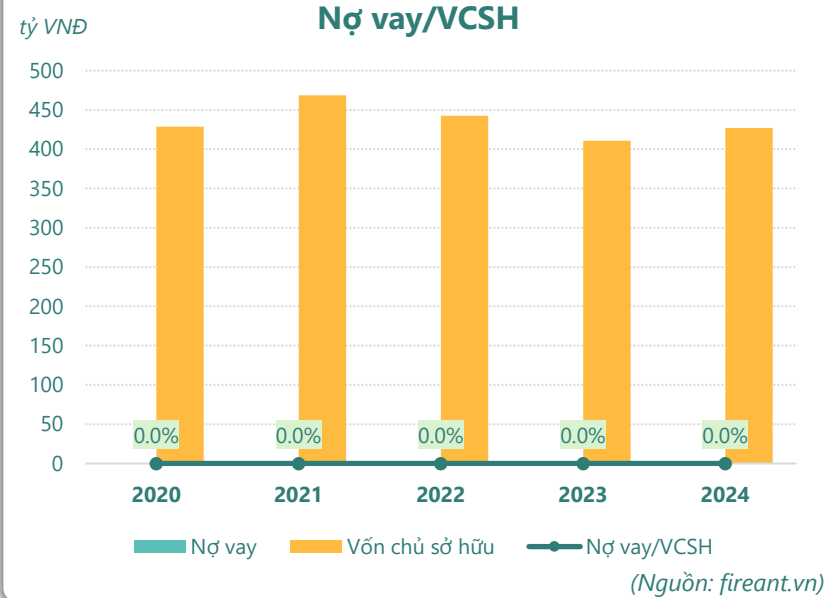
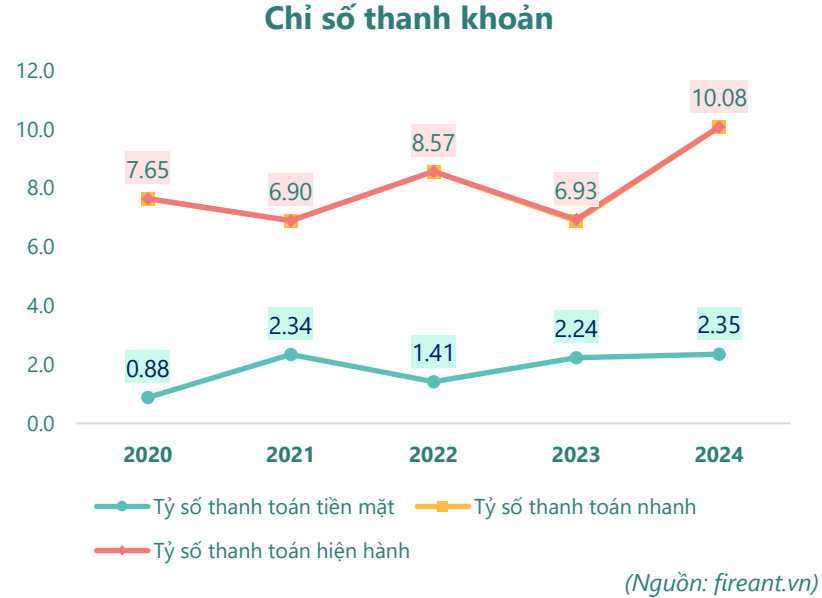
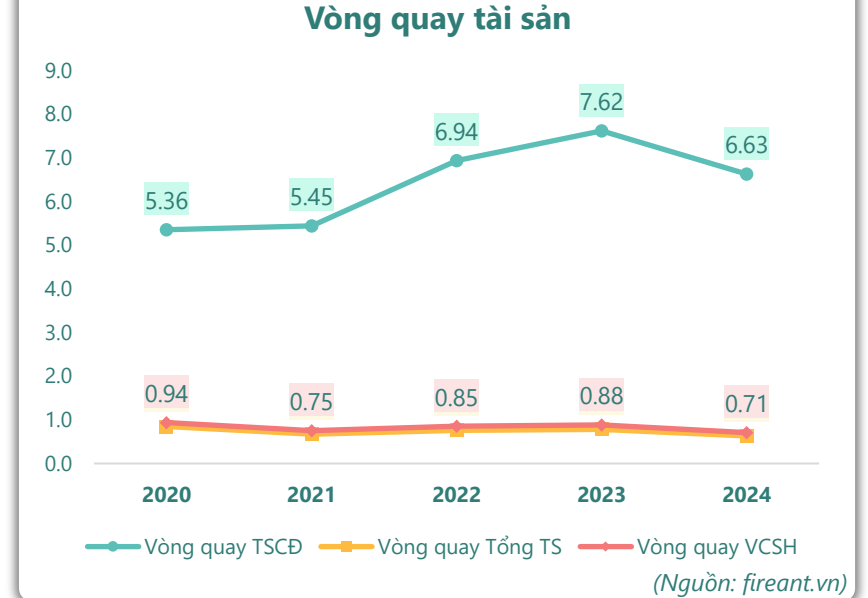
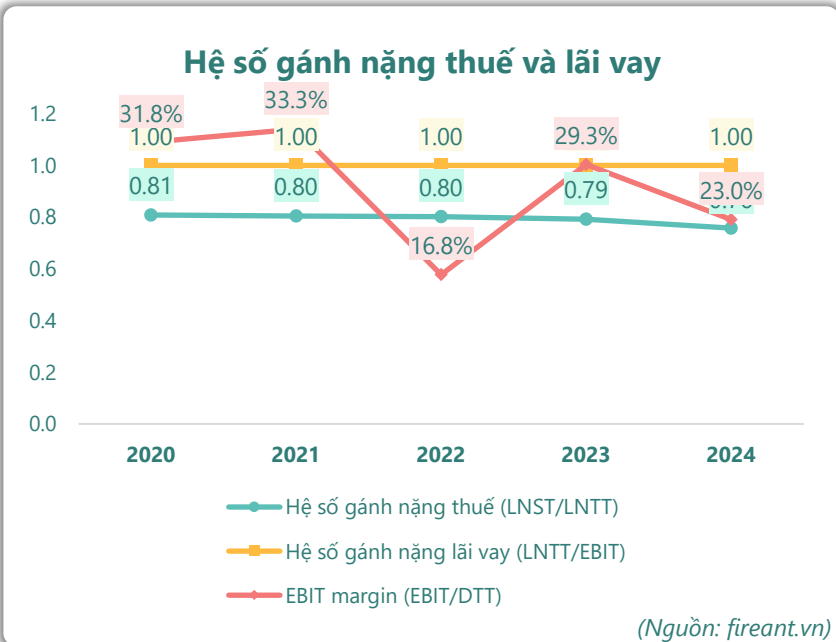
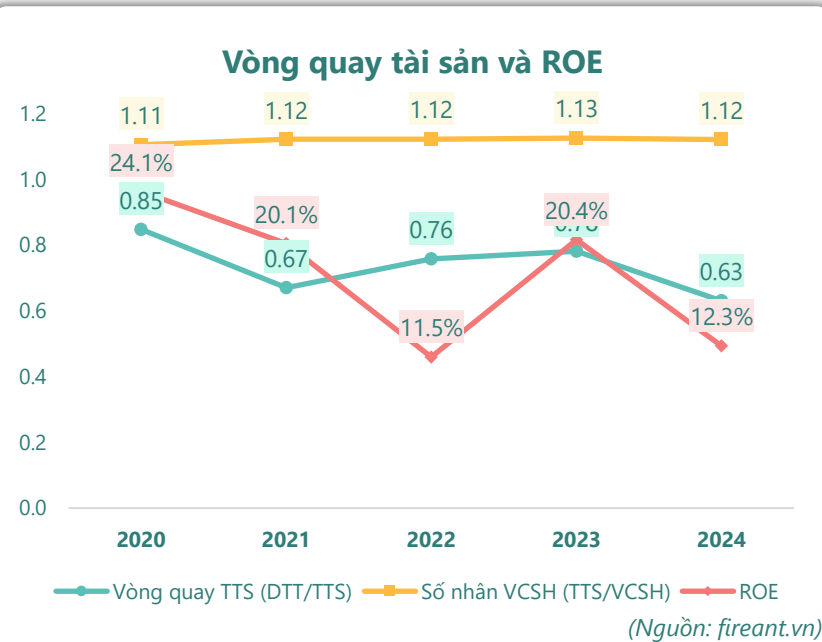
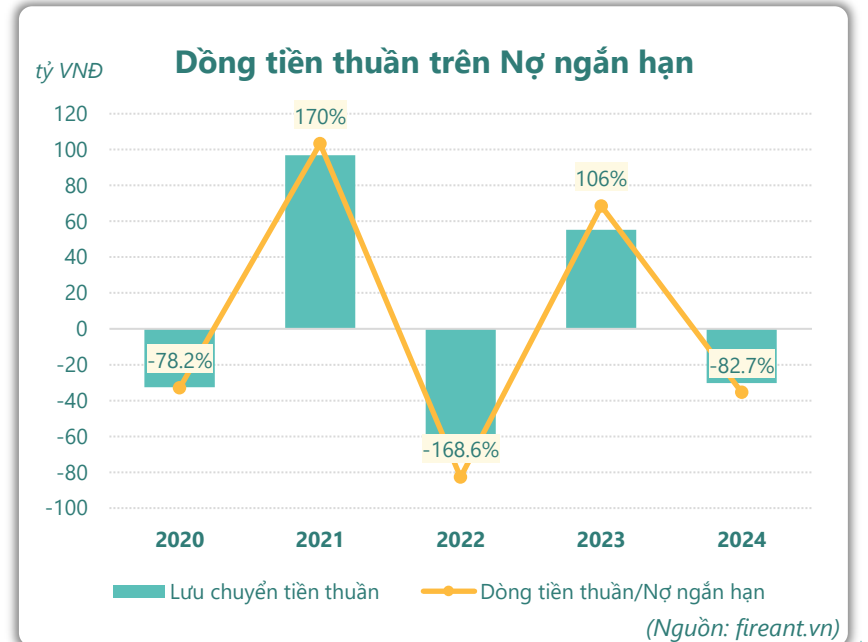
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	70.5	110	-35.9%	296	375	-21.1%
Giá vốn hàng bán	51.9	78.7	-34.0%	209	271	-22.6%
Lợi nhuận gộp	18.6	31.2	-40.3%	86.7	105	-17.2%
Doanh thu HĐTC	2.29	2.47	-7.5%	13.2	14.6	-9.8%
Chi phí TC	0.29	-0.27	206%	1.00	-25.3	104%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.03	-100%	0.02	0.08	-72.8%
Chi phí QLDN	10.9	11.0	-0.9%	23.3	30.4	-23.5%
LN thuần từ HĐKD	9.72	22.8	-57.4%	75.6	114	-33.7%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.11	99.9%	-7.34	-4.17	-75.9%
LN trước thuế	9.72	22.7	-57.2%	68.3	110	-37.9%
Lợi nhuận sau thuế	7.73	18.1	-57.3%	51.7	87.1	-40.6%
LNST của CĐ cty mẹ	7.73	18.1	-57.3%	51.7	87.1	-40.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-59.0	67.5	-74.7	141	202	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.6	2.31	5.74	-134	-55.5	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.40	-0.67	-1.49	1.49	-28.5	-0.20
Tiền đầu kỳ	28.8	47.0	116	45.7	54.0	172
Lưu chuyển tiền thuần	18.3	69.1	-70.5	8.37	118	-85.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.0	116	45.7	54.0	172	86.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	469	0.3%
Tài sản ngắn hạn	368	360	2.3%
Tiền và tương đương tiền	86.0	116	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	187	28.8%
Phải thu ngắn hạn	37.4	51.9	-27.8%
Hàng tồn kho	0.06	2.26	-97.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.97	52.6%
Tài sản dài hạn	102	109	-6.4%
Phải thu dài hạn	10.5	10.0	5.3%
Tài sản cố định	43.9	45.4	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.5	32.7	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	58.3	-25.9%
Nợ ngắn hạn	36.5	51.9	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.35	10.5	-30.2%
Nợ dài hạn	6.72	6.40	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

